

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.870	25.870	26.200	26.200	VNĐ
	AUD	16.660	16.760	17.180	17.180	VNĐ
	CAD	18.710	18.820	19.300	19.300	VNĐ
	CHF		31.280		32.110	VNĐ
	EUR	29.280	29.410	30.160	30.160	VNĐ
	GBP	34.580	34.730	35.620	35.620	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	174,00	177,50	181,00	182,00	VNĐ
	NZD		15.530		16.050	VNĐ
	SGD	19.830	20.010	20.530	20.530	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 15:10 ngày 11/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 15:10, 11/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.